

Báo cáo Tài chính riêng
giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 44

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 06 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch	
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên	
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên	
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên	
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng Ban	(Bổ nhiệm ngày 27/06/2022)
Ông Phạm Xuân Phương	Trưởng Ban	(Miễn nhiệm ngày 22/06/2022)
Bà Trần Thị Như Quỳnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Dương Đức Tính

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

A handwritten signature in blue ink, located at the bottom right corner of the page.

Số: 120822.014/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG, được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022 trình bày từ trang 06 đến trang 44 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 8 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó mô tả: Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2 đã hoàn thành vào tháng 09 năm 2018 và vẫn đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng nên chưa ghi nhận sang tài sản cố định hữu hình trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

**Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

105-
.STY
HỮU H
KIỂM T
AASC
M-TR

Handwritten signature

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		198.839.300.329	114.449.910.164
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	41.167.443.570	18.709.939.982
111	1. Tiền		37.367.443.570	12.909.939.982
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.800.000.000	5.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		78.756.434.004	8.931.104.604
121	1. Chứng khoán kinh doanh	4	78.756.434.004	8.931.104.604
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		68.966.827.977	76.806.833.053
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	29.316.426.720	42.035.963.504
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		429.295.929	1.556.193.569
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	39.221.105.328	33.214.675.980
140	IV. Hàng tồn kho		105.821.551	550.923.522
141	1. Hàng tồn kho		105.821.551	550.923.522
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.842.773.227	9.451.109.003
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	4.064.341.588	3.626.301.046
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.757.276.409	5.803.652.727
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	21.155.230	21.155.230
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.611.587.547.659	1.408.176.079.841
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		300.000.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	300.000.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		130.975.341.760	139.171.679.115
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	130.975.341.760	139.171.679.115
222	- Nguyên giá		197.910.070.085	199.875.435.140
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(66.934.728.325)	(60.703.756.025)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.899.575.862	16.899.575.862
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	16.899.575.862	16.899.575.862
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	10	1.112.868.644.794	1.200.524.318.705
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.134.245.246.400	1.134.245.246.400
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	73.700.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(21.576.601.606)	(7.420.927.695)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		50.843.985.243	51.580.506.159
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	50.843.985.243	51.580.506.159
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.810.426.847.988	1.522.625.990.005

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		757.531.014.733	498.584.453.279
310	I. Nợ ngắn hạn		161.520.113.742	191.691.898.068
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	22.789.966.485	24.133.531.702
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	9.083.184
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.159.782.511	714.066.950
314	4. Phải trả người lao động		4.395.030.516	5.449.091.747
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	6.447.528.676	3.584.291.890
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	3.031.671.949	2.602.526.531
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	121.222.525.953	153.452.698.412
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.473.607.652	1.746.607.652
330	II. Nợ dài hạn		596.010.900.991	306.892.555.211
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	596.010.900.991	306.892.555.211
400	D. NGUỒN VỐN		1.052.895.833.255	1.024.041.536.726
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	1.052.895.833.255	1.024.041.536.726
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		756.538.910.000	756.538.910.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		756.538.910.000	756.538.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		68.173.434.923	68.173.434.923
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		228.183.488.332	199.329.191.803
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		198.592.191.803	125.624.438.820
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		29.591.296.529	73.704.752.983
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.810.426.847.988	1.522.625.990.005






Lưu Việt Bắc
 Người lập

Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	18	104.210.485.759	86.049.471.673
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		104.210.485.759	86.049.471.673
11	4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	19	89.731.290.890	74.208.149.237
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		14.479.194.869	11.841.322.436
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	66.700.359.290	74.753.331.605
22	7. Chi phí tài chính	21	38.993.557.833	42.307.840.855
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.769.552.956	19.052.340.417
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	12.934.175.312	11.110.420.265
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.251.821.014	33.176.392.921
31	11. Thu nhập khác		339.525.632	25.525.740
32	12. Chi phí khác		50.117	16.187.221
40	13. Lợi nhuận khác		339.475.515	9.338.519
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.591.296.529	33.185.731.440
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		29.591.296.529	33.185.731.440

Lưu Việt Bắc
 Người lập

Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng

Đương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		29.591.296.529	33.185.731.440
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		8.542.891.574	7.027.019.235
03	Các khoản dự phòng		14.155.673.911	22.722.606.395
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(66.984.702.956)	(74.753.331.605)
06	Chi phí lãi vay		23.769.552.956	19.052.340.417
07	Các khoản điều chỉnh khác		1.020.275.410	473.053.188
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.094.987.424	7.707.419.070
09	Giảm các khoản phải thu		18.552.366.405	10.571.126.850
10	Giảm hàng tồn kho		445.101.971	14.070.602
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(11.071.780.537)	(2.746.828.074)
12	(Tăng) chi phí trả trước		(438.040.542)	(756.300.780)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		3.874.670.600	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(21.216.384.286)	(18.630.465.601)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.220.000.000)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(10.000.000)	(1.048.903.316)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		230.921.035	(7.109.881.249)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.527.393.637)	(26.217.245.660)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(300.200.000.000)	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(85.000.000.000)
27	4. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		59.236.078.279	57.816.846.920
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(243.491.315.358)	(53.400.398.740)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		533.779.568.893	202.045.336.307
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(268.061.670.982)	(154.357.368.954)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.492.980.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		265.717.897.911	46.194.987.353
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		22.457.503.588	(14.315.292.636)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		18.709.939.982	34.393.617.583
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		41.167.443.570	20.078.324.947






Lưu Việt Bắc
Người lập

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 06 tháng 08 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 756.538.910.000 VND, tương đương 75.653.891 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 104 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 184 người)

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; dịch vụ logistics;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản),
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 05/05/2022, Công ty ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Logistics ASG, qua đó góp vốn 300 tỷ VND nhằm mục đích mua tối thiểu 51% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của Công ty Cổ phần Vinafco để phát triển hệ sinh thái ngành logistics của Tập đoàn.

Ngày 18/05/2022, Công ty phát hành thành công lô trái phiếu với tổng giá trị 300 tỷ VND phục vụ việc cơ cấu lại nguồn vốn của Công ty, toàn bộ tiền thu được sẽ được dùng để trả nợ gốc cho các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm phát hành.

Cấu trúc Công ty

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Trụ sở chính	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
 Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng đại diện	Phòng 406, tòa nhà Plaschem, số 562 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	Đại diện công ty giao dịch và xúc tiến thương mại
Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

Các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 10 – Đầu tư tài chính dài hạn.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/ Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

✦ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
✦ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
✦ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
✦ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm
✦ Cây xanh	05 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng và tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị mua và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 tháng đến 36 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 Trái phiếu thường

Trái phiếu của Công ty là trái phiếu thông thường – trái phiếu không chuyển đổi.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu, Công ty ghi nhận giá trị trái phiếu bằng mệnh giá trừ (-) chi phí phát hành trái phiếu. Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào chi phí tài chính theo thời hạn của trái phiếu.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam..

2.19 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- » Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- » Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- » Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- » Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- » Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- » Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Đối với hoạt động được hưởng ưu đãi, Công ty hưởng ưu đãi miễn thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 căn cứ theo Khoản 4, Điều 19, Thông tư 78/2014/TT-BTC.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	173.328.754	196.759.221
Tiền gửi ngân hàng	37.194.114.816	12.713.180.761
Các khoản tương đương tiền (*)	3.800.000.000	5.800.000.000
	41.167.443.570	18.709.939.982

(*) Tại 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 4%/năm.

4. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (Mã cổ phiếu: NCT) (i)	5.056.434.004	8.376.400.000	8.931.104.604	12.486.180.000
Công ty Cổ phần Logistic Hàng không (ii)	73.700.000.000		-	
	78.756.434.004		8.931.104.604	

(i) Tại ngày 30/06/2022, Công ty nắm giữ 86.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài – Mã cổ phiếu: NCT (tại ngày 01/01/2022 là 151.900 cổ phiếu). Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2022 và 01/01/2022 trên sàn HOSE lần lượt là 97.400 VND / cổ phiếu và 82.200 VND / cổ phiếu).

(ii) Tại ngày 30/06/2022, khoản đầu tư vào 1.355.200 cổ phần của Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS) tương ứng với 13.552.000.000 VND vốn điều lệ được điều chỉnh từ “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác” thành “Chứng khoán kinh doanh” theo Quyết định số 17/2022/QĐ-HĐQT/ASG của Hội đồng quản trị Công ty nhằm mục đích phù hợp với mục tiêu nắm giữ cổ phiếu ALS và nhu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh tại ASG. Toàn bộ số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Công ty nắm giữ được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản trái phiếu phát hành (Thuyết minh 15.10).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận ALS	9.736.707.373	3.603.666.493
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	8.234.383.228	9.163.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	3.370.425.240	10.137.394.989
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.063.169.400	4.095.930.446
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.769.462.973	4.126.214.256
Công ty TNHH Vận tải ASG	67.605.000	70.903.400
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	-	7.162.766.519
Khách hàng khác	4.074.673.506	12.829.924.401
	29.316.426.720	42.035.963.504

6. Phải thu khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	8.723.288	14.575.343
Phải thu về cổ tức, trong đó:	32.982.668.000	31.179.201.600
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	25.982.668.000	31.179.201.600
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	7.000.000.000	-
Tạm ứng	100.000.000	140.218.236
Ký cược, ký quỹ	151.850.000	201.850.000
Phải thu về hợp tác kinh doanh (*)	5.666.666.666	-
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	1.471.800.000
Phải thu khác	311.197.374	207.030.801
	39.221.105.328	33.214.675.980
Dài hạn		
Phải thu góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	300.000.000.000	-
	300.000.000.000	-

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/BCC/ASG-ASGL và các phụ lục đính kèm giữa Công ty và Công ty Cổ phần Logistics ASG (ASGL), hai bên cùng hợp tác Dự án mua tối thiểu 51% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của Công ty Cổ phần VINAFCO để hoàn thiện hệ sinh thái ngành logistics của Tập đoàn. ASGL có nghĩa vụ hoàn trả số tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG là 300.000.000.000 VND vào thời điểm tròn 36 tháng kể từ ngày Công ty hoàn thành việc góp vốn (05/05/2022).

Ngoài ra, định kỳ 6 tháng một lần kể từ ngày Công ty hoàn thành việc góp vốn, Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận cố định là 17.000.000.000 VND.



7. Chi phí trả trước

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	1.294.469.960	1.534.353.054
Các khoản khác	2.769.871.628	2.091.947.992
	<u>4.064.341.588</u>	<u>3.626.301.046</u>
Dài hạn		
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (i)	9.980.058.463	10.100.540.281
Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (ii)	40.863.926.780	41.479.965.878
	<u>50.843.985.243</u>	<u>51.580.506.159</u>

(i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 02 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(ii) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 03 tháng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Bắc Ninh.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2 (*)	16.899.575.862	16.899.575.862
	<u>16.899.575.862</u>	<u>16.899.575.862</u>

(*) Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.

Dự án bắt đầu triển khai vào tháng 6 năm 2017 đã hoàn thành vào tháng 09 năm 2018 và vẫn đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	112.887.645.450	23.414.998.519	54.667.081.087	8.603.942.530	301.767.554	199.875.435.140
Mua mới	-	-	2.487.643.637	39.750.000	-	2.527.393.637
Thanh lý	-	(192.600.000)	(4.300.158.692)	-	-	(4.492.758.692)
Tại ngày 30/06/2022	112.887.645.450	23.222.398.519	52.854.566.032	8.643.692.530	301.767.554	197.910.070.085
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	23.086.673.125	9.388.785.085	24.325.601.423	3.611.041.109	291.655.283	60.703.756.025
Khấu hao	3.297.966.486	1.005.080.775	2.961.117.440	533.695.155	8.510.802	7.806.370.658
Thanh lý	-	(66.167.209)	(1.509.231.149)	-	-	(1.575.398.358)
Tại ngày 30/06/2022	26.384.639.611	10.327.698.651	25.777.487.714	4.144.736.264	300.166.085	66.934.728.325
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	89.800.972.325	14.026.213.434	30.341.479.664	4.992.901.421	10.112.271	139.171.679.115
Tại ngày 30/06/2022	86.503.005.839	12.894.699.868	27.077.078.318	4.498.956.266	1.601.469	130.975.341.760

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 118.541.868.283 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 125.934.563.778 VND);

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.711.630.916 VND.

Handwritten signature

Handwritten text and stamp

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

10. Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào công ty con

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	259.826.680.000	-	259.826.680.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	57.500.000	-	57.500.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	350.286.066.400	(21.576.601.606)	350.286.066.400	(7.420.927.695)
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	324.075.000.000	-	324.075.000.000	-
	1.134.245.246.400	(21.576.601.606)	1.134.245.246.400	(7.420.927.695)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	99,93%	99,93%	0,00%	0,00%	99,93%	99,93%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	0,00%	0,00%	54,54%	54,60%	54,54%	54,60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	97,97%	98,04%	97,97%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

10/11/2022

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
6	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động kinh doanh chính Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	0,00%	0,00%	99,93%	100,00%	99,93%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	50,47%	50,50%	50,97%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	40,91%	75,00%	40,91%	75,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	54,54%	100,00%	54,54%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

jam

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	54,54%	100,00%	54,54%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	Số 027, tổ 2, đường Hưng Hòa, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Dịch vụ thương mại và bán hàng miễn thuế	0,00%	0,00%	35,45%	65,00%	35,45%	65,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
13	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4 Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	74,50%	
14	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0,00%	0,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG

jam

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
15	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.	0,00%	0,00%	51,55%	51,59%	51,55%	51,59%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
16	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
17	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.	0,00%	0,00%	34,10%	66,15%	34,10%	66,15%	Công ty Cổ phần Vinafco
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
19	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASS

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
20	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
21	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
22	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Bình Vú	Số 2/254 Văn Cao, phường Đăng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
23	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại 30/06/2022, toàn bộ giá trị của khoản đầu tư là 73.700.000.000 VND đã được điều chỉnh sang chỉ tiêu "Chứng khoán kinh doanh" để phù hợp với mục đích kinh doanh của doanh nghiệp (Thuyết minh 4ii).

Handwritten signature

Handwritten text in red ink

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần nhà ga hàng hóa ALS	6.641.187.697	6.641.187.697	4.656.431.823	4.656.431.823
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	7.707.142.588	7.707.142.588	5.075.952.964	5.075.952.964
Công ty Cổ phần Logistics ASG	1.403.018.370	1.403.018.370	2.552.105.509	2.552.105.509
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1.106.190.288	1.106.190.288	2.609.447.431	2.609.447.431
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	1.846.676.700	1.846.676.700	-	-
Khác	4.085.750.842	4.085.750.842	9.239.593.975	9.239.593.975
	22.789.966.485	22.789.966.485	24.133.531.702	24.133.531.702

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		30/06/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	659.711.769	1.073.151.728	1.131.548.735	-	718.108.776
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.155.230	-	-	-	21.155.230	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	52.105.181	625.663.566	623.292.738	-	49.734.353
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	391.939.382	783.878.764	-	391.939.382
Các loại thuế khác	-	2.250.000	19.058.298	16.808.298	-	-
	21.155.230	714.066.950	2.109.812.974	2.555.528.535	21.155.230	1.159.782.511

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Lãi trái phiếu thường	5.836.273.968	3.177.287.672
Chi phí lãi vay trích trước	187.538.994	284.589.496
Chi phí phải trả khác	423.715.714	122.414.722
	<u>6.447.528.676</u>	<u>3.584.291.890</u>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	332.932.644	257.256.924
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	15.978.435	17.340.435
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	515.000.000	515.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	76.372.500	76.372.500
Lãi vay phải trả	1.595.616.438	1.604.383.562
Các khoản phải trả, phải nộp khác	495.771.932	132.173.110
	<u>3.031.671.949</u>	<u>2.602.526.531</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

15. Các khoản vay và nợ

	01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	128.554.554.199	128.554.554.199	328.779.568.893	350.614.590.034	106.719.533.058	106.719.533.058
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (1)	38.554.554.199	38.554.554.199	38.779.568.893	50.614.590.034	26.719.533.058	26.719.533.058
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (3)	10.000.000.000	10.000.000.000	161.000.000.000	171.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh (4)	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (5)	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang (6)	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam (7)	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội (8)	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Hàng không Việt Nam (9)	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	24.898.144.213	24.898.144.213	2.051.929.630	12.447.080.948	14.502.992.895	14.502.992.895
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (2)	24.898.144.213	24.898.144.213	2.051.929.630	12.447.080.948	14.502.992.895	14.502.992.895
	153.452.698.412	153.452.698.412	330.831.498.523	363.061.670.982	121.222.525.953	121.222.525.953

Handwritten signature

Các khoản vay và nợ (tiếp theo)

	01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (2)	45.417.440.551	45.417.440.551	-	12.447.080.948	32.970.359.603	32.970.359.603
Trái phiếu thường năm 2020 (10) + Mệnh giá trái phiếu	286.373.258.873	286.373.258.873	-	(473.053.188)	286.846.312.061	286.846.312.061
+ Chi phí phát hành	290.000.000.000	290.000.000.000	-	-	290.000.000.000	290.000.000.000
+ Mệnh giá trái phiếu	(3.626.741.127)	(3.626.741.127)	-	(473.053.188)	(3.153.687.939)	(3.153.687.939)
Trái phiếu thường năm 2022 (11) + Mệnh giá trái phiếu	-	-	290.150.000.000	(547.222.222)	290.697.222.222	290.697.222.222
+ Chi phí phát hành	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000
	-	-	(9.850.000.000)	(547.222.222)	(9.302.777.778)	(9.302.777.778)
	331.790.699.424	331.790.699.424	290.150.000.000	11.426.805.538	610.513.893.886	610.513.893.886
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(24.898.144.213)	(24.898.144.213)	(2.051.929.630)	(12.447.080.948)	(14.502.992.895)	(14.502.992.895)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	306.892.555.211	306.892.555.211			596.010.900.991	596.010.900.991

AS - full



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2022	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
							VND
1	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	53715.20.0 02.1517387 ngày 13/11/2020	26.719.533.058	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và các giấy tờ có giá do MB phát hành, bất động sản, tài sản cố định
2	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	2850.17.002.15 17387.TD ngày 10/02/2017	10.399.133.668	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu Phong, Bắc Ninh.	Tối đa là 06 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Năm đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/ năm	Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp - Bắc Ninh; đồng sản hình thành trên đất của Dự án hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị trên khu đất Dự án hình thành trong tương lai, công trình xây dựng trên đất của Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - giai đoạn 1 và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - giai đoạn 1
	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	1889.21.002.15 17387.TD ngày 28/01/2021	22.571.225.935	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/ năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.

Handwritten signature and initials in blue ink.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2022	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
			VND				
3	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	02/2021/HĐVV/IAS G-ASGI ngày 31/03/2021	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư	6 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4,2%/năm	Tín chấp
4	Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	12/HĐVV/TNC/IAS G ngày 18/06/2021	80.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư	6 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4%/năm	Tín chấp
5	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	01/2022/HĐVV/IAS G-ASGA ngày 12/01/2022	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư	6 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4,2%/năm	Tín chấp
6	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	01/2022/HĐVV/IAS G-HGT ngày 17/01/2022	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư	6 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4,2%/năm	Tín chấp
7	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	01/2022/HĐVV/IAS G-ASL ngày 14/01/2022	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư	6 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4,2%/năm	Tín chấp
8	Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội	01/2022/HĐVV/IAS G-HASTCO ngày 29/04/2022	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư	6 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	6%/năm	Tín chấp
9	Công ty Cổ phần Du lịch Hàng không Việt Nam	01/2022/HĐVV/IAS G-VATC ngày 03/05/2022	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư	6 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	6%/năm	Tín chấp

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Handwritten signature

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

10. Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020
- Mã Trái phiếu: ASG_BONDS_2020
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.

Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CI339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG.

11. Ngày 18/05/2022, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2022
- Mã Trái phiếu: ASGH2225001
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 9.850.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 03 năm (từ ngày 25/05/2022 đến ngày 25/05/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9,5%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Cơ cấu lại nguồn vốn của tổ chức phát hành, toàn bộ số tiền thu được sẽ được dùng để trả nợ gốc cho các khoản vay hiện tại của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG.

Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 13.358.624 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG và 6.825.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần VINAFICO.

VIỆT NAM LOGISTICS GROUP

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	630.449.640.000	68.173.434.923	252.321.319.163	950.944.394.086
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	33.185.731.440	33.185.731.440
Tại ngày 30/06/2021	630.449.640.000	68.173.434.923	285.507.050.603	984.130.125.526
Tại ngày 01/01/2022	756.538.910.000	68.173.434.923	199.329.191.803	1.024.041.536.726
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	29.591.296.529	29.591.296.529
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(737.000.000)	(737.000.000)
Tại ngày 30/06/2022	756.538.910.000	68.173.434.923	228.183.488.332	1.052.895.833.255

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-DHĐCĐ/ASG ngày 22/06/2022, trong đó, trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 737.000.000 VND tương đương 1% lợi nhuận sau thuế của năm 2021.

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
 Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	67.261.200.000	8,89	67.261.200.000	8,89
Công ty Cổ phần Đầu tư và tư vấn Long Thành	49.032.080.000	6,48	49.032.080.000	6,48
Các cổ đông khác	640.245.630.000	84,63	640.245.630.000	84,63
	756.538.910.000	100,00	756.538.910.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	756.538.910.000	630.449.640.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	756.538.910.000	630.449.640.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	76.372.500	1.569.352.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	-	1.492.980.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	1.492.980.000
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	76.372.500	76.372.500

d. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.653.891	75.653.891
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	75.653.891	75.653.891
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.653.891	75.653.891
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.653.891	75.653.891
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.653.891	75.653.891
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

17. Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài căn cứ theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014. Theo Quyết định này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Giá đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan Thuế ban hành theo quy định của Luật đất đai.

Công ty ký hợp đồng thuê đất và sơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng số 01122020/NMC-ASG ngày 01/12/2020 tại tầng 4 tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ để sử dụng làm văn phòng đại diện.

18. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	73.370.341.940	55.440.411.757
Dịch vụ vận tải	13.863.097.195	18.897.726.377
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	16.182.722.996	11.131.577.174
Dịch vụ khác	794.323.628	579.756.365
	104.210.485.759	86.049.471.673

19. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	67.483.450.606	51.271.188.661
Dịch vụ vận tải	13.743.844.722	14.761.031.683
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	7.934.617.398	7.830.914.649
Dịch vụ khác	569.378.164	345.014.244
	89.731.290.890	74.208.149.237

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	174.167.224	147.643.205
Cổ tức, lợi nhuận được chia, trong đó:	58.965.336.000	74.605.688.400
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	51.965.336.000	59.760.136.400
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	-	9.623.152.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hoá Nội Bài	-	722.400.000
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu Công nghiệp ASG	7.000.000.000	4.500.000.000
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	1.894.189.400	-
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	5.666.666.666	-
	66.700.359.290	74.753.331.605

(*) Khoản thu nhập trích trước trong kỳ từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (chi tiết Thuyết minh 6*).

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022**21. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.736.402.276	5.663.299.321
Lãi trái phiếu thường	16.033.150.680	13.389.041.096
Chi phí phát hành trái phiếu	1.020.275.410	473.053.188
Chi phí dự phòng tài chính	14.155.673.911	22.722.606.395
Khác	48.055.556	59.840.855
	38.993.557.833	42.307.840.855

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.097.004.350	6.031.248.673
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	501.555.424	199.731.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	567.935.895	732.800.799
Thuế phí và lệ phí	5.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.433.480.998	2.602.672.880
Chi phí bằng tiền khác	1.329.198.645	1.537.966.030
	12.934.175.312	11.110.420.265

23. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	29.591.296.529	33.185.731.440
- Hoạt động được ưu đãi miễn thuế	(550.309.712)	(549.873.516)
- Hoạt động không ưu đãi	30.141.606.241	33.735.604.956
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	563.663.789	423.581.318
Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	58.965.336.000	74.605.688.400
Thu nhập chịu thuế được ưu đãi miễn thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	-	-
Thuế suất được ưu đãi	0%	0%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ hoạt động được ưu đãi	-	-
Thuế TNDN trong kỳ hoạt động không ưu đãi	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Thuế TNDN (phải thu)/phải nộp đầu năm	(21.155.230)	2.198.844.770
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(2.220.000.000)
Thuế TNDN (phải thu)/phải nộp cuối kỳ	(21.155.230)	(21.155.230)

24. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.321.326.390	3.109.981.947
Chi phí nhân công	11.579.279.339	14.068.720.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.542.891.574	7.027.019.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.107.843.603	58.113.761.142
Chi phí khác bằng tiền	3.111.000.114	2.999.086.711
	102.662.341.020	85.318.569.502

25. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.167.443.570	-	18.709.939.982	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	368.537.532.048	-	75.250.639.484	-
Các khoản cho vay	200.000.000	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	78.756.434.004	-	8.931.104.604	-
	488.661.409.622	-	102.891.684.070	-
			30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			717.233.426.944	460.345.253.623
Phải trả người bán, phải trả khác			25.821.638.434	26.736.058.233
Chi phí phải trả			6.447.528.676	3.584.291.890
			749.502.594.054	490.665.603.746

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022			
Đầu tư ngắn hạn	78.756.434.004	-	78.756.434.004
	78.756.434.004	-	78.756.434.004
Tại ngày 01/01/2022			
Đầu tư ngắn hạn	8.931.104.604	-	8.931.104.604
	8.931.104.604	-	8.931.104.604

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.167.443.570	-	41.167.443.570
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68.537.532.048	300.000.000.000	368.537.532.048
	109.704.975.618	300.000.000.000	409.704.975.618
01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.709.939.982	-	18.709.939.982
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.250.639.484	-	75.250.639.484
	93.960.579.466	-	93.960.579.466

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2022			
Vay và nợ	121.222.525.953	596.010.900.991	717.233.426.944
Phải trả người bán, phải trả khác	25.821.638.434	-	25.821.638.434
Chi phí phải trả	6.447.528.676	-	6.447.528.676
	153.491.693.063	596.010.900.991	749.502.594.054
01/01/2022			
Vay và nợ	153.452.698.412	306.892.555.211	460.345.253.623
Phải trả người bán, phải trả khác	26.736.058.233	-	26.736.058.233
Chi phí phải trả	3.584.291.890	-	3.584.291.890
	183.773.048.535	306.892.555.211	490.665.603.746

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



27. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	73.370.341.940	13.863.097.195	16.182.722.996	794.323.628	104.210.485.759
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ cho các bộ phần khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	5.886.891.334	119.252.473	8.248.105.598	224.945.464	14.479.194.869
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	2.527.393.637
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	1.810.426.847.988
Tổng tài sản	-	-	-	-	1.810.426.847.988
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-	-	757.531.014.733
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	757.531.014.733

Do tính chất hoạt động đan xen nên không tách được tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận.

Theo khu vực địa lý:

Đa phần doanh thu của Công ty phát sinh tại miền Bắc nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

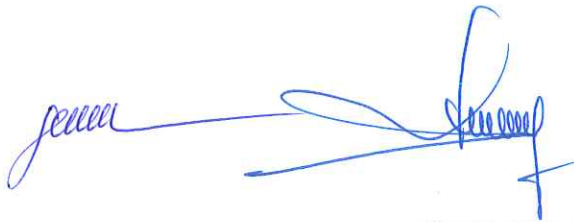
28. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

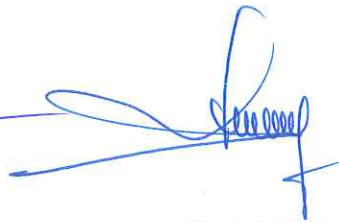
Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 tới ngày 30/06/2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

29. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 12 tháng 08 năm 2022.



Lưu Việt Bắc
Người lập



Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

